

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan
hành chính Nhà nước tỉnh Phú Thọ thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Sở Dân tộc và Tôn giáo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ
ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống
hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 365/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn
giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;*

*Theo đề nghị của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 11/TTr-SDTTG ngày
10/7/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính nội bộ giữa
các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Thọ thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Dân tộc và Tôn giáo (Có danh mục và TTHC nội bộ kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh cập nhật, đăng tải công khai thủ tục
hành chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng thông tin điện
tử tỉnh Phú Thọ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức rà soát, đề xuất phương
án đơn giản hóa thủ tục chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này; hoàn
thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền hoặc gửi cơ quan có
thẩm quyền nghiên cứu, tổng hợp, hoàn thiện phương án theo quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh thực hiện cập nhật, công khai thủ tục hành chính nội
bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền tỉnh Phú Thọ trên Cơ sở dữ
liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo;
Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Ngọc

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025. - Quyết định số 365/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
2	Sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025	- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025. - Quyết định số 365/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
3	Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025. - Quyết định số 365/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân

		tộc và Tôn giáo
4	Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025. - Quyết định số 365/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: UBND cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc quy dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ UBND cấp xã gửi UBND cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

+ Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

+ Số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

+ Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, thôn.

- Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

+ Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

+ Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỉ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

+ Báo cáo thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã, UBND cấp tỉnh

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực TTHC

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có tỉ lệ hộ nghèo lớn hơn 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỉ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỉ suất chết của trẻ em dưới 11 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỉ suất chết của trẻ dưới 01 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù: là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* UBND cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Khoản 1 Mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ UBND cấp xã gửi UBND cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

+ Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

+ Số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

+ Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, thôn.

- Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

+ Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

+ Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỉ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

+ Báo cáo thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã, UBND cấp tỉnh

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực TTHC

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có tỉ lệ hộ nghèo lớn hơn 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỉ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỉ suất chết của trẻ em dưới 11 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỉ suất chết của trẻ dưới 01 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù: là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

3. Thủ tục Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 2,3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh rà soát, thẩm định quyết định phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2,3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

+ Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỉ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

+ Số liệu về dân số, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, 3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã

e) Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của UBND cấp tỉnh phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn):

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỉ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên

- Có tỉ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỉ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã.

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên.

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm.

+ Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển):

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỉ lệ hộ nghèo dưới 10%

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn):

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn:

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

+ Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

4. Thủ tục sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 2,3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ để rà soát, sửa đổi, bổ sung các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh rà soát, thẩm định quyết định phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2,3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

+ Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỉ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

+ Số liệu về dân số, tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, 3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã

e) Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của UBND cấp tỉnh phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn):

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỉ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên

- Có tỉ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỉ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã.

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên.

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm.

+ Đường giao thông từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã dài trên 20km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển):

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỉ lệ hộ nghèo dưới 10%

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn):

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn:

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.
- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:
 - + Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;
 - + Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn nhất là mùa mưa;
 - + Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 124 /2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025./.